

Số: 2525 /ĐHCT

Cần Thơ, ngày 30 tháng 8 năm 2017

V/v môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh

Kính gửi: Lãnh đạo các đơn vị đào tạo

- Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BGDĐT, ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học;

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 18/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH ngày 08 tháng 09 năm 2015 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư liên tịch quy định tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học;

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 123/2015/TTLT-BQP-BGDĐT-BLĐT BXH ngày 05 tháng 11 năm 2015 Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư liên tịch quy định tổ chức, hoạt động của trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh; liên kết giáo dục quốc phòng và an ninh của các trường cao đẳng, cơ sở giáo dục đại học;

- Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy của Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT);

Trường ĐHCT thực hiện chương trình, thời gian học, đánh giá, cấp chứng chỉ, miễn học, tạm hoãn môn học Giáo dục Quốc phòng và an ninh (GDQP&AN) từ học kỳ I, năm học 2017 – 2018 như sau:

1. Chương trình GDQP&AN

Chương trình GDQP&AN gồm có 4 học phần như sau:

1.1. Học phần GDQP&AN 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (Mã số học phần: QP006; số tín chỉ: 02 tín chỉ)

T T	Nội dung	Số tiết học		
		Tổng số tiết	Lý thuyết	Thực hành
1	Đối tượng và phương pháp nghiên cứu	2	2	
2	Quan điểm cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ tổ quốc	6	6	
3	Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa	4	4	
4	Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa	4	4	

5	Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam	4	4	
6	Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại	4	4	
7	Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam	6	6	
	Tổng cộng	30	30	

1.2. Học phần GDQP&AN 2: Công tác quốc phòng và an ninh (Mã số học phần: QP007; số tín chỉ: 02 tín chỉ)

T T	Nội dung	Số tiết học		
		Tổng số tiết	Lý thuyết	Thực hành
1	Phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam	4	4	
2	Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên công nghiệp quốc phòng	6	6	
3	Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới	4	4	
4	Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam.	4	4	
5	Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội	4	4	
6	Những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội	2	2	
7	Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	2	2	
8	An ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam	4	4	
	Tổng cộng	30	30	

1.3. Học phần GDQP&AN 3: Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn (Mã số học phần: QP008; số tín chỉ: 03 tín chỉ)

T T	Nội dung	Số tiết học		
		Tổng số tiết	Lý thuyết	Thực hành
1	Đội ngũ đơn vị (Trung đội)	6		6
2	Sử dụng bản đồ địa hình quân sự	8	4	4
3	Phòng chống địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao	8	6	2
4	Ba môn quân sự phối hợp	6	2	4
5	Trung đội bộ binh tiến công	14	2	12
6	Trung đội bộ binh phòng ngự	12	2	10
7	Kỹ thuật bắn súng ngắn	21	2	19
8	Thực hành sử dụng một số loại lựu đạn Việt Nam	10	2	8
Tổng cộng		85	20	65

1.4. Học phần GDQP&AN 4: Hiểu biết chung về quân, binh chủng (Mã số học phần: QP009; số tín chỉ: 01 tín chỉ)

T T	Nội dung	Số tiết học		
		Tổng số tiết	Lý thuyết	Thực hành
1	<p>Giới thiệu chung về tổ chức lực lượng các quân, binh chủng (theo 4 nhóm ngành)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm 1 (Nhóm ngành xã hội nhân văn): Công tác đảng, công tác chính trị trong quân đội và công an - Nhóm 2 (Nhóm ngành khoa học kỹ thuật): Giới thiệu chung về tổ chức lực lượng Quân chủng phòng không, không quân, tăng thiết giáp - Nhóm 3 (Nhóm ngành kinh tế, nông, lâm, ngư nghiệp): Công tác hậu cần quân đội và công an trong chiến đấu. - Nhóm 4 (Nhóm ngành thể chất): Giới thiệu chung về tổ chức lực lượng của binh chủng hợp thành, trinh sát, đặc nhiệm quân đội và công an 	6	6	

2	Lịch sử, truyền thống quân, binh chủng (theo 4 nhóm ngành) - Nhóm 1: Lịch sử, truyền thống của quân đội, công an và lực lượng vũ trang Quân khu 9 - Nhóm 2: Lịch sử, truyền thống Quân chủng phòng không, không quân, tăng thiết giáp - Nhóm 3: Lịch sử, truyền thống ngành hậu cần quân đội và công an - Nhóm 4: Lịch sử, truyền thống của trinh sát, đặc nhiệm quân đội và công an	4	4	
3	Tham quan các học viện, nhà trường, đơn vị, bảo tàng...	8		8
4	Thu hoạch	2		2
Tổng cộng		20	10	10

2. Thời gian học

Chương trình GDQP&AN được tổ chức giảng dạy trong thời gian 3 tuần, cụ thể:

- Học phần GDQP&AN 1 (QP006) và học phần GDQP&AN 2 (QP007) được tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập trong thời gian 1 tuần (Tuần thứ 1).

- Học phần GDQP&AN 3 (QP008) được tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập trong thời gian 1 tuần (Tuần thứ 2).

- Học phần GDQP&AN 4 (QP009) được tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập trong thời gian 1 tuần (Tuần thứ 3).

3. Cách tính điểm học phần, điểm trung bình chung các học phần GDQP&AN

3.1. Điểm học phần GDQP&AN: Mỗi học phần sẽ có điểm học phần. Điểm học phần là tổng điểm được tính từ các điểm thành phần bao gồm: *điểm chuyên cần x 15% + điểm kiểm tra giữa kỳ x 30% + điểm thi kết thúc học phần x 55%*. Điểm học phần sẽ được làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được công bố và nhập vào hệ thống quản lý điểm theo thang điểm 10. Học phần sẽ được tính tích lũy khi đạt từ điểm 4 trở lên. Hệ thống quản lý điểm quy đổi điểm học phần (*thang điểm 10*) thành điểm chữ và điểm học phần (*thang điểm 4*) như sau:

Điểm học phần (thang điểm 10)	Điểm chữ	Điểm học phần (thang điểm 4)
9,0 – 10,0	A	4,0
8,0 – 8,9	B+	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0

6,5 – 6,9	C+	2,5
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D+	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
nhỏ hơn 4,0	F	0,0

3.2. Điểm trung bình chung các học phần GDQP&AN (ĐTBC GDQP&AN): là điểm trung bình chung có trọng số của điểm 4 học phần GDQP&AN (theo thang điểm 10), làm tròn đến một chữ số thập phân và được tính như sau:

$$ĐTBC GDQP\&AN = (GDQP\&AN_1 \times 2 + GDQP\&AN_2 \times 2 + GDQP\&AN_3 \times 3 + GDQP\&AN_4 \times 1) / 8$$

3.3. Điều kiện để cấp Chứng chỉ GDQP&AN: sinh viên được cấp Chứng chỉ GDQP&AN khi điểm trung bình chung các học phần GDQP&AN phải đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10) và tại thời điểm cấp chứng chỉ sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Chứng chỉ GDQP&AN là một trong những điều kiện để xét công nhận sinh viên tốt nghiệp.

Chú ý: Điểm của các học phần GDQP&AN được tính tích lũy khi đạt kết quả từ 4,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10), nhưng nếu điểm trung bình chung các học phần GDQP&AN chưa đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10) thì sinh viên phải đăng ký học và thi lại một hay nhiều học phần để cải thiện điểm trung bình chung các học phần GDQP&AN đạt được điều kiện được cấp Chứng chỉ GDQP&AN và xét công nhận tốt nghiệp.

4. Đăng ký môn học GDQP&AN đối với sinh viên Khóa 42 trở về trước

- Sinh viên Khóa 42 trở về trước chưa học các học phần GDQP&AN đăng ký học theo chương trình mới 4 học phần có mã số QP006, QP007, QP008 và QP009.

- Sinh viên Khóa 42 trở về trước đã học các học phần GDQP&AN có mã số là QP003, QP004 và QP005 nhưng chưa hoàn thành thì đăng ký học lại học phần GDQP&AN theo bảng như sau:

Mã HP đã học	Mã HP học lại	Thời gian học
QP003	QP006	Tuần 1 của đợt học
QP004	QP007	Tuần 1 của đợt học
QP005	QP008	Tuần 2 của đợt học

- Sinh viên Khóa 42 trở về trước đã học học phần GDQP&AN mã số QP002 nhưng chưa hoàn thành học phần GDQP&AN (8 tín chỉ) liên hệ Trung tâm GDQP&AN để được hướng dẫn và xác định học phần cụ thể cần phải học để hoàn thành chương trình GDQP&AN.

- Sinh viên đã học nhưng chưa hoàn thành học phần GDQP&AN mã số QP001 (6 tín chỉ) phải đăng ký học lại cả 4 học phần GDQP&AN theo chương trình mới có mã số học phần là QP006, QP007, QP008 và QP009.

5. Đối tượng được miễn, tạm hoãn học môn học GDQP&AN

5.1. Đối tượng được miễn học môn học GDQP&AN:

- a) Học sinh, sinh viên có giấy chứng nhận sĩ quan dự bị hoặc bằng tốt nghiệp do các trường quân đội, công an cấp;
- b) Học sinh, sinh viên đã có chứng chỉ GDQP&AN tương ứng với trình độ đào tạo;
- c) Học sinh, sinh viên là người nước ngoài.

5.2. Đối tượng được miễn học, miễn thi học phần, nội dung trong chương trình GDQP&AN, gồm: học sinh, sinh viên có giấy xác nhận kết quả học tập các học phần, nội dung đó đạt từ 5 điểm trở lên theo thang điểm 10.


5.3. Đối tượng được miễn học, các nội dung thực hành kỹ năng quân sự:

- a) Học sinh, sinh viên là người khuyết tật, có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật;
- b) Học sinh, sinh viên không đủ sức khỏe về thể lực hoặc mắc những bệnh lý thuộc diện miễn làm nghĩa vụ quân sự theo quy định hiện hành;
- c) Học sinh, sinh viên đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, công an nhân dân.

5.4. Đối tượng được tạm hoãn học môn học GDQP&AN:

- a) Học sinh, sinh viên vì lý do sức khỏe phải dừng học trong thời gian dài để điều trị, phải có giấy xác nhận của bệnh viện nơi học sinh, sinh viên điều trị;
- b) Học sinh, sinh viên là nữ đang mang thai hoặc trong thời gian nghỉ chế độ thai sản theo quy định hiện hành.

Giám đốc Trung tâm GDQP&AN xem xét tạm hoãn học môn học GDQP&AN cho các đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều này và phối hợp với các đơn vị có liên quan bố trí cho học sinh, sinh viên vào học các lớp phù hợp để hoàn thành chương trình khi kết thúc thời gian tạm hoãn.

Đề nghị Trung tâm GDQP&AN, lãnh đạo các đơn vị đào tạo triển khai công văn này đến cổ vấn học tập, sinh viên biết và thực hiện từ học kỳ I, năm học 2017 - 2018./. 

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Trung tâm GDQP;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

Hà Thanh Toàn

PHỤ LỤC: XÁC ĐỊNH NHÓM NGÀNH THEO CHƯƠNG TRÌNH GDQP&AN

TT	Tên ngành	Mã ngành	Nhóm ngành GDQP&AN
1.	Giáo dục Tiểu học	52140202	1
2.	Giáo dục Công dân	52140204	1
3.	Giáo dục Thể chất	52140206	1
4.	Sư phạm Toán học	52140209	1
5.	Sư phạm Tin học	52140210	1
6.	Sư phạm Vật lý	52140211	1
7.	Sư phạm Hóa học	52140212	1
8.	Sư phạm Sinh học	52140213	1
9.	Sư phạm Ngữ văn	52140217	1
10.	Sư phạm Lịch sử	52140218	1
11.	Sư phạm Địa lý	52140219	1
12.	Sư phạm Tiếng Anh	52140231	1
13.	Sư phạm Tiếng Pháp	52140233	1
14.	Việt Nam học	52220113	1
15.	Ngôn ngữ Anh	52220201	1
16.	Ngôn ngữ Pháp	52220203	1
17.	Triết học	52220301	1
18.	Văn học	52220330	1
19.	Chính trị học	52310201	1
20.	Xã hội học	52310301	1
21.	Thông tin học	52320201	1
22.	Luật	52380101	1
23.	Sinh học	52420101	2
24.	Công nghệ sinh học	52420201	2
25.	Sinh học ứng dụng	52420203	2
26.	Hóa học	52440112	2
27.	Khoa học môi trường	52440301	2
28.	Toán ứng dụng	52460112	2
29.	Khoa học máy tính	52480101	2
30.	Truyền thông và mạng máy tính	52480102	2
31.	Kỹ thuật phần mềm	52480103	2
32.	Hệ thống thông tin	52480104	2
33.	Công nghệ thông tin	52480201	2
34.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	52510401	2
35.	Quản lý công nghiệp	52510601	2
36.	Kỹ thuật cơ khí	52520103	2
37.	Kỹ thuật cơ - điện tử	52520114	2
38.	Kỹ thuật điện, điện tử	52520201	2
39.	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	52520207	2
40.	Kỹ thuật máy tính	52520214	2

TT	Tên ngành	Mã ngành	Nhóm ngành GDQP&AN
41.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	52520216	2
42.	Kỹ thuật Vật liệu	52520309	2
43.	Kỹ thuật môi trường	52520320	2
44.	Vật lý kỹ thuật	52520401	2
45.	Công nghệ thực phẩm	52540101	2
46.	Kỹ thuật công trình xây dựng	52580201	2
47.	Kỹ thuật công trình thủy	52580202	2
48.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	52580205	2
49.	Kỹ thuật tài nguyên nước	52580212	2
50.	Hóa dược	52720403	2
51.	Kinh tế	52310101	3
52.	Quản trị kinh doanh	52340101	3
53.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	52340103	3
54.	Marketing	52340115	3
55.	Kinh doanh quốc tế	52340120	3
56.	Kinh doanh thương mại	52340121	3
57.	Tài chính - Ngân hàng	52340201	3
58.	Kế toán	52340301	3
59.	Kiểm toán	52340302	3
60.	Khoa học đất	52440306	3
61.	Công nghệ sau thu hoạch	52540104	3
62.	Công nghệ chế biến thủy sản	52540105	3
63.	Khuyến nông	52620102	3
64.	Chăn nuôi	52620105	3
65.	Nông học	52620109	3
66.	Khoa học cây trồng	52620110	3
67.	Bảo vệ thực vật	52620112	3
68.	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	52620113	3
69.	Kinh doanh nông nghiệp	52620114	3
70.	Kinh tế nông nghiệp	52620115	3
71.	Phát triển nông thôn	52620116	3
72.	Lâm sinh	52620205	3
73.	Nuôi trồng thủy sản	52620301	3
74.	Bệnh học thủy sản	52620302	3
75.	Quản lý nguồn lợi thủy sản	52620305	3
76.	Thú y	52640101	3
77.	Quản lý tài nguyên và môi trường	52850101	3
78.	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	52850102	3
79.	Quản lý đất đai	52850103	3

Ghi chú: Trung tâm GDQP&AN phối hợp Phòng Đào tạo cập nhật bổ sung ngành đào tạo, mã ngành đào tạo và nhóm ngành GDQP&AN khi Trường có ngành đào tạo mới.